

Số : 253/QĐ-BQL

Thuận Bắc, ngày 15 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024

### GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/2/2002 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-BQL ngày 15/11/2024 của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 03);

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-BQL ngày 15/11/2024 của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện về việc ban hành điều chỉnh quy định chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý trong đơn vị năm 2024-2025;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1. Công khai:

1.1 Công khai phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi QLDA năm 2024 (lần 03) và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024-2025.

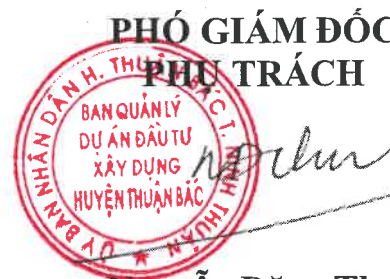
(Đính kèm QĐ số 251/QĐ-BQL ngày 15/11/2024; QĐ số 252/QĐ-BQL ngày 15/11/2024)

1.2 Thời gian công khai là 30 ngày.

Điều 2. Kế toán BQL dự án đầu tư xây dựng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Công khai tại trụ sở BQL;
- Lưu VT.



Nguyễn Đăng Thư



Số 25/QĐ-BQL

Thuận Bắc, ngày 15 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành điều chỉnh quy định chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý  
trong đơn vị năm 2024-2025

#### GIÁM ĐỐC BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN THUẬN BẮC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 190/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính về việc Quy định việc quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ;

Căn cứ thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án sử dụng vốn Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định 40/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định 42/2019/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại

trình, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định 67/2021/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 40/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Thuận Bắc về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-BQLDA ngày 22/12/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc quy định chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý trong đơn vị năm 2024-2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh Cơ sở pháp lý tại mục B của Phụ lục số 05 và Quyết định ban hành của quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định 596/QĐ-BQLDA ngày 22/12/2023 cụ thể như sau:

“Thay đổi Thông tư 108/2021/TT-BTC ngày 08/12/2021 thành Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024”. Các nội dung theo Phụ lục số 05 không thay đổi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/11/2024.

**Điều 3.** Các bộ phận liên quan, kế toán đơn vị căn cứ theo quyết định thi hành, trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về quy định phải tham mưu Thủ trưởng đơn vị bổ sung các điều khoản cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện (B/c);
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- KBNN huyện;
- CC-VC, người lao động trong đơn vị;
- Lưu: VT.



Nguyễn Đăng Thư

Số: ~~01~~/QĐ-BQL

Thuận Bắc, ngày 15 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 03)

### GIÁM ĐỐC BQLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN THUẬN BẮC

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND huyện Thuận Bắc về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ Tài chính về việc Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND huyện Thuận Bắc về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BQL ngày 20/12/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-BQL ngày 24/5/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 01);

Căn cứ quyết định số 133/QĐ-BQL ngày 18/7/2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc về việc Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi chi phí quản lý dự án của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc năm 2024 (lần 02);

Căn cứ nguồn thu được trích từ chi phí quản lý dự án của các công trình được giao quản lý và nguồn thu hợp pháp khác trong năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2024 (lần 03) của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thuận Bắc, giá trị dự toán được duyệt là: **2.603.411.771 đồng**, cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
1	2	3=4+5	4	5	6
A	<b>PHẦN THU</b>	<b>2.603.411.771</b>	<b>2.131.596.048</b>	<b>471.815.723</b>	
I	<b>Tổng thu</b>	<b>2.603.411.771</b>	<b>2.131.596.048</b>	<b>471.815.723</b>	
1	Nguồn thu năm trước chuyển sang				
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý = a+b	2.131.596.048	2.131.596.048		
a	Thu kỳ trước theo quyết định số 133/QĐ-BQL ngày 18/7/2024	1.981.596.048	1.981.596.048		
2.1	Trường MG Phước Kháng (phòng đa năng cơ sở chính; 05 phòng học cơ sở Suối Le, 04 phòng, bếp ăn liên hoàn, nhà vệ sinh cơ sở Cầu Đá)	391.352.759	391.352.759		
2.2	Dự án phát triển du lịch công đồng trên địa bàn xã Phước Chiến	154.701.510	154.701.510		
2.3	Đầu tư hạ tầng cấp đất ở và xây dựng nhà ở cho dân thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	218.300.620	218.300.620		
2.4	Hệ thống điện phục vụ vùng sản xuất Cây Sung-Tà Lóc thôn Xóm Bằng, xã Bắc Sơn	55.437.489	55.437.489		
2.5	Đường giao thông xã Phước Chiến	107.317.052	107.317.052		
2.6	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	84.883.993	84.883.993		
2.7	Trường Mẫu giáo Bắc Sơn	138.235.262	138.235.262		
2.8	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long	385.827.960	385.827.960		
2.9	Hệ thống kênh mương các thôn xã Phước Kháng	228.616.993	228.616.993		

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
2.10	Cải tạo nút giao thông Quốc Lộ 1A tại lý trình Km 1537+150,000 (giai đoạn 2 theo QĐ 129/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	75.313.429	75.313.429		
2.11	Trường tiểu học Gò Sạn (hạng mục 03 phòng bộ môn)	66.203.875	66.203.875		
2.12	Trường tiểu học Công Hải (hạng mục 02 phòng học, 03 phòng bộ môn)	75.405.106	75.405.106		
<b>b</b>	<b>Thu kỳ này</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>		
2.13	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	150.000.000	150.000.000		
<b>3</b>	<b>Dự án bổ sung trong năm</b>				
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hợp pháp khác=a+b</b>	<b>471.815.723</b>		<b>471.815.723</b>	
<b>a</b>	<b>Thu kỳ trước theo quyết định số 133/QĐ-BQL ngày 18/7/2024</b>	<b>327.491.684</b>		<b>327.491.684</b>	
4.1	Sửa chữa, cải tạo Công viên 7-2 huyện Thuận Bắc	81.081.825		81.081.825	
4.2	Nhà làm việc Công an xã Bắc Phong	45.935.180		45.935.180	
4.3	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND huyện Thuận Bắc	25.845.000		25.845.000	
4.4	Nhà làm việc Công an xã Bắc Sơn	44.798.000		44.798.000	
4.5	Bảo dưỡng hoa viên, cây xanh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	10.471.255		10.471.255	
4.6	Bảo dưỡng hoa viên, cây xanh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc năm 2024	67.674.528		67.674.528	
4.7	NC, SC kênh tưới thuộc tuyến bi số 02A thôn Mỹ Nhơn, xã Bắc Phong	6.689.150		6.689.150	
4.8	NC, SC kênh tưới đông Góc Dâu thôn Ba Hồ, xã Công Hải	6.721.780		6.721.780	
4.9	Khắc phục sạt lở đoạn đường đập Cây Sung đến vùng Tà Lốc thôn Xóm Bằng xã Bắc Sơn	4.611.600		4.611.600	
4.10	Sửa chữa các trường học cấp tiểu học năm 2024	16.250.461		16.250.461	
4.11	Sửa chữa các trường học cấp mẫu giáo năm 2024	3.619.535		3.619.535	



Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
4.12	Sửa chữa các trường học cấp THCS năm 2024	13.793.370		13.793.370	
<b>b</b>	<b>Thu kỳ này</b>	<b>144.324.039</b>		<b>144.324.039</b>	
4.13	Sửa chữa, cải tạo Công viên 7-2 huyện Thuận Bắc	-81.081.825		-81.081.825	
4.14	Bảo dưỡng hoa viên, cây xanh khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc năm 2024	-49.342.748		-49.342.748	
4.15	Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn Động Thông, (Đoạn từ nhà Bà Chamalé Thị Danh đến nhà bà Chamalé Thị Nhé)	20.091.697		20.091.697	
4.16	Duy tu sửa chữa đoạn đường thôn Tập Lá (Đoạn từ nhà ông Chamalé Toàn Giáp tỉnh lộ 706)	29.348.046		29.348.046	
4.17	Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông Nông thôn đầu suối A, (Đoạn 1 từ nhà ông Chamalé Tấn đến nhà ông Chamalé Quyên); (Đoạn 2 từ nhà bà Chamalé Thị Theo đến nhà ông Kator Tu)	29.427.350		29.427.350	
4.18	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông xã Công Hải	17.238.662		17.238.662	
4.19	Duy tu, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, xã Công Hải	19.175.964		19.175.964	
4.20	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn Động Thông (Đoạn từ nhà ông Kator Khương đến nhà ông Chamalé Bình, nhánh lên nhà bà Chamalé Thị Phế và đường tam nông cũ 252 mét)	47.801.676		47.801.676	
4.21	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn Bình Nghĩa	22.150.811		22.150.811	
4.22	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông thôn Xóm Bằng	14.010.990		14.010.990	
4.23	Thu lãi tiền gửi từ tài khoản 3739 (tháng 8-9-10/2024)	56.805		56.805	
4.24	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế	57.633.811		57.633.811	
4.25	Duy tu, sửa chữa trường tiểu học Bà Râu (hạng mục: nhà vệ sinh)	4.047.791		4.047.791	



Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
4.26	Duy tu, sửa chữa trường mẫu giáo Lợi Hải-Cơ sở Ấn Đạt	13.76.5009		13.765.009	
5	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ				
II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp sử dụng	300.000.000	300.000.000		
	Thu kỳ trước theo quyết định số 133/QĐ-BQL ngày 18/7/2024	300.000.000	300.000.000		
1	Đường D2 nối dài đến Khu công nghiệp Du Long	300.000.000	300.000.000		
III	Nguồn thu được sử dụng trong năm (III)=(I)-(II)=(a)+(b)+(c)+(d)	2.303.411.771	1.831.596.048	471.815.723	
1	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ				(a)
2	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi thường xuyên	2.303.411.771	1.831.596.048	471.815.723	(c)
3	Nguồn NSNN cấp cho chi không thường xuyên				(b)
4	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi không thường xuyên				(d)
B	<b>PHẦN CHI</b>	2.303.411.771	1.831.596.048	471.815.723	
I	<b>Chi thường xuyên giao tự chủ</b>	2.303.411.771	1.831.596.048	471.815.723	≤ (c)
1	Tiền lương	594.097.200	594.097.200		
2	Tiền công	21.200.000	16.033.620	5.166.380	
3	Các khoản phụ cấp lương	114.215.319	55.988.505	58.226.814	
3.1	Phụ cấp làm thêm giờ	112.109.319	53.882.505	58.226.814	
3.2	Phụ cấp cấp ủy	2.106.000	2.106.000		
4	Các khoản trích nộp theo lương	133.369.686	133.369.686		
5	Chi khen thưởng				
6	Chi phúc lợi tập thể				
7	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	23.000.000	19.206.030	3.793.970	
8	Chi mua vật tư văn phòng	50.000.000	34.340.763	15.659.237	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	15.000.000	13.044.692	1.955.308	
10	Chi hội nghị				
11	Chi công tác phí	56.000.000	44.000.000	12.000.000	
12	Chi thuê mướn	49.500.000	40.119.713	9.380.287	
13	Chi đoàn công tác tại nước ngoài				
14	Chi vào đoàn				

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Thu hợp pháp của đơn vị	
15	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	40.000.000	35.610.000	4.390.000	
16	Mua sắm tài sản phục vụ quản lý				
17	Chi phí khác	1.207.029.566	845.785.839	361.243.727	
18	Dự phòng				
II	<b>Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nêu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)</b>				= (a)
1	Chi không thường xuyên từ nguồn NSNN cấp				= (b)
1.1	Đầu tư xây dựng cơ bản				
1.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án				
1.3	Sửa chữa lớn tài sản cố định				
1.4	Thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)				
1.5	Khác				
2	Chi không thường xuyên theo quy định từ Quỹ				= (d)
2.1	Đầu tư xây dựng cơ bản				
2.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án				
2.3	Sửa chữa lớn tài sản cố định				
2.4	Thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)				
2.5	Khác				

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Tổ chức-Hành chính-Kế toán và Phòng quản lý dự án BQL dự án đầu tư xây dựng căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện (B/c);
- Phòng TC-KH huyện;
- KBNN Thuận Bắc;
- Lưu VT;KT.


**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**PHỤ TRÁCH**  
 Nguyễn Đăng Thử